TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2025/DS-PT;
Ngày: 21/02/2025;
V/v tranh chấp "hợp đồng mua bán tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương;

Ông Phạm Văn Tỉnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 466/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 181/2024/DS-ST ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4739/2024/QĐ–PT ngày 27 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1973;

Địa chỉ: số G ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1979; địa chỉ: 5 ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- *Bị đơn*:

1. Anh Hồ Quốc D, sinh năm 1980;

Địa chỉ: 1 ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre; có mặt.

2. Chị Lê Thị Diễm T, sinh năm 1978;

Địa chỉ: 2 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Hồ Quốc D, chị Lê Thị Diễm T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M là ông Nguyễn Văn C trình bày:

Chị M và anh D, chị T có thời gian mua bán thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản và tôm giống đã nhiều năm. Thời gian bắt đầu mua bán từ khoảng năm 2016, 2017; theo thông lệ thì khi thu hoạch tôm thì trả tiền, một vụ nuôi tôm tối đa là 03 tháng, theo thỏa thuận khi nào trả tiền thì mới được chiết khấu. Nhưng đến vụ nuôi tôm năm 2023 sau khi thu hoạch tôm xong thì anh D, chị T không trả tiền cho chị M. Đến ngày 07/6/2023 âm lịch thì hai bên không còn giao dịch mua bán thức ăn nữa.

Quá trình nuôi tôm thì anh D và chị T mua thức ăn nuôi tôm cho 03 ao nuôi nên chị M có lập 03 quyển sổ để ghi nợ gồm: 01 quyển sổ có tiêu đề "Dũng 2 Thành ao lớn", 01 quyển sổ "Dũng 2 Thành ao nhỏ" để ghi số lượng thức ăn và số tiền nợ phải thanh toán cho 02 ao nuôi tôm trên đất nhà của gia đình chị T gần chỗ ở của chị T hiện nay. Và 01 quyển sổ có tiêu đề "Dũng 2 T1 sân trâu" là để ghi nợ cho ao nuôi tôm ở xã M nơi anh D đăng ký thường trú. Cách ghi tên "D 2 T1" được hiểu là tên anh D gắn với tên cha ruột của chị T là ông 2 T1, còn "ao lớn", "ao nhỏ" để chỉ việc nuôi tôm trên đất gia đình bên vợ anh D thuộc địa bàn ấp A, xã A nơi mà vợ chồng anh D và chị T sinh sống.

Anh Dũng bán tôm xong không trả tiền nên chị M có nhiều lần đòi tiền chị T thì đến ngày 05/8/2023 chị T và con trai có đem tiền trả cho chị M 50.000.000 đồng như ghi nhận của Hóa đơn ngày 05/8/2023 mà anh D đã cung cấp, "bé 5" là tên gọi ở nhà của chị T. Chồng chị M là anh C1 ký nhận số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 05/8/2023 trong hóa đơn là ngày dương lịch đổi ra ngày âm lịch là ngày 19/6/2023 nên khi chốt sổ bà M đã có trừ số tiền 50.000.000 tại trang 42 của quyển sổ "D 2 T1 ao lớn" và ghi rõ là "bé 5 trả" tức là chị T và ghi rõ ngày trả tiền là ngày 19/6/2023 âm lịch. Do đó chị M xác định đã trừ số tiền 50.000.000 đồng vào số nợ gốc cho anh D.

Quá trình mua bán và giao thức ăn nuôi tôm thì chị T đều biết, chị T cũng có nhiều lần đem trả tiền thức ăn. Việc nuôi tôm trên đất nhà chị T, nơi chị T và anh D sống chung nên việc chị T không thừa nhận nợ chung là chị M không đồng ý. Anh D1 và chị T mua thức ăn nuôi tôm khi vẫn còn mối quan hệ vợ chồng, việc chị T và anh D1 ly hôn là khi đã không còn mua bán thức ăn với chị M nữa. Nay chị M xác định số tiền mua thức ăn nuôi tôm mà anh D1 chị T còn nợ là 452.244.000 đồng. Cụ thể gồm: nợ sổ ao lớn là 381.292.000 đồng, nợ ao sân trâu là 109.619.000 đồng, nợ ao nhỏ là 14.813.000 đồng, tổng cộng là 505.724.000 đồng. Và chị M đã chiết khấu số tiền 3820kg thức ăn là 53.480.000

đồng và trừ sổ cho anh D1 chị T nên xác nhận còn nợ là 452.244.000 đồng. Tuy nhiên khi chốt số tiền 452.244.000 đồng tại trang 44 của sổ "D1 2 thành ao lớn" thì anh D1 không có ký tên. Còn số tiền 50.000.000 đồng mà chị T trả đã trừ sổ trước đó ở trang 42 của sổ "2 T1 ao lớn".

Nay anh D1 chỉ thừa nhận nợ gốc 431.292.000 đồng thì chị M cũng đồng ý chốt số nợ gốc này. Đối với việc chị T không thừa nhận trách nhiệm liên đới cùng anh D1 thì chị M không đồng ý. Chị M đồng ý đối với ao nuôi ở Sân T - xã M khi kết sổ số nợ là 109.619.000 đồng chị M yêu cầu trách nhiệm cá nhân của anh D1 trả, không yêu cầu trách nhiệm liên đới của chị T với số tiền này trong tổng số tiền 431.292.000 đồng. Phần nợ còn lại chị M yêu cầu anh D1 và chị T có nghĩa vụ liên đới trả là 321.673.000 đồng.

Chị M xin rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 96.122.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán. Chị M không đồng ý chiết khấu theo yêu cầu của anh D1.

Theo nội dung bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn anh Hồ Quốc D trình bày:

Anh xác định anh bắt đầu mua bán thức ăn nuôi tôm với chị M từ năm 2016 cho đến ngày 07/6/2023 thì không còn mua bán thức ăn với chị M nữa. Quá trình mua bán thức ăn anh có nuôi 03 ao nuôi tôm như chị M trình bày. Tuy nhiên việc anh nuôi tôm thì chị T không tham gia, không liên quan nên chỉ anh mới có trách nhiệm trả, không có trách nhiệm của chị T. Khi anh chưa trả tiền cho chị M mà chị M đòi tiền nhiều lần nên anh có gửi tiền về cho chị T để chị T đem trả 50.000.000 đồng cho chị M. Anh có cung cấp cho tòa bản photo văn bản có tiêu đề "Hóa đơn thanh toán D 2 thành" và bản photo "Hóa đơn ngày 05/8/2023". Đây là các giấy tờ mà chị M giao cho con trai anh và con trai anh đưa lại cho anh. Anh xác định số tiền gốc nợ chị M là 431.292.000 đồng như ghi trong "Hóa đơn thanh toán D 2 thành" nhưng số tiền này là số tiền chưa chiết khấu số thức ăn đã mua. Anh sẽ xin photo các sổ thức ăn để tính lại tiền chiết khấu và tôi sẽ xác định lại số tiền anh còn nợ tiền thức ăn của chị M là bao nhiêu sau khi trừ số tiền chiết khấu. Anh nuôi tôm nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình, lo cho con cái ăn học nhưng nuôi tôm lỗ nên anh cũng không phụ giúp gì cho gia đình.

Tại phiên tòa anh D thừa nhận sau khi tính toán số tiền mua thứ ăn trong 03 quyển sổ mà chị M cung cấp cho tòa thì chị M mới ra tờ giấy là "Hóa đơn thanh toán D 2 Thành" để chốt số tiền mà anh còn nợ của chị M là 431.292.000 đồng, anh thừa nhận đây là số tiền anh nợ chị M khi tổng kết xong nợ mua bán thức ăn. Anh thừa nhận trong tổng số tiền 431.292.000 đồng là có số tiền nợ 109.619.000 đồng của ao nuôi tôm ở xã M đã ghi trong sổ "Dũng 2 Thành Sân

T2”. Và số tiền 109.619.000 đồng do anh mua dùm cho em trai anh là Hồ Quốc V nên anh nhận trả và đề nghị không đưa anh V tham gia tố tụng trong vụ án vì anh V đang chấp hành án phạt tù.

Tuy nhiên chị M chưa chiết khấu tiền thức ăn 1,1 tấn thức ăn nuôi tôm cho anh với số tiền 119.000.000 đồng và chưa trừ sổ số tiền chị T đã trả là 50.000.000 đồng nên sau khi khấu trừ 02 khoản này thì anh chỉ còn nợ chị M số tiền 318.619.000 đồng. Tại tòa anh khẳng định đây số tiền chính xác mà anh còn nợ chị M. Anh chỉ đồng ý trách nhiệm cá nhân anh trả số tiền 318.619.000 đồng cho chị M.

Theo nội dung bản khai, văn bản nêu ý kiến, biên bản hòa giải bị đơn chị Lê Thị Diễm T trình bày:

Chị không giao dịch mua bán thức ăn nuôi tôm với chị M. Chị và anh D đã ly thân 07 năm và đã ly hôn từ tháng 01 năm 2024. Nay chị không đồng ý trách nhiệm liên đới trả nợ cho chị M. Vì con nên chị không muốn ly hôn sớm, việc làm ăn kinh tế anh D tự nuôi tôm, nên tự chịu trách nhiệm.

Khi chị và anh D cưới nhau thì anh D có về sinh sống tại nhà chị tại ấp A, xã A Tuy nhiên anh D không nhập hộ khẩu về mà còn hộ khẩu ở xã M. Chị và anh D sống chung khoảng 19 năm đến năm 2024 thì ly hôn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Khi nuôi tôm anh D ở dưới chòi trên đất của mẹ ruột chị cách nhà chính khoảng 500m. Khoảng năm mùa dịch C2 anh D tự nuôi tôm, tự canh tác trên đất chòi, chị không tham gia. Anh Dũng có nuôi 02 ao tôm trên đất nhà của ba má chị khi anh chị còn là vợ chồng nhưng chị không tham gia nuôi và cũng không phụ giúp gì việc nuôi tôm. Hiện nay chị đang gặp khó khăn về kinh tế, vay nợ Ngân hàng, nuôi con nên chị không đồng ý trách nhiệm liên đới trả nợ với anh D. Khi anh D thu hoạch tôm rồi ôm tiền bỏ đi, chị M có đến đòi tiền chị thì anh D có gửi tiền về cho con trai chị và con trai chị nhờ chị đi đến trả tiền cho chị M 50.000.000 đồng vào ngày 05/8/2023. Chị và anh D đã ly hôn từ tháng 01/2024. Chị không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị M. Anh Dũng và em của anh D là Hồ Quốc V tự mua thức ăn nuôi tôm thì tự trả.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 181/2024/DSST, ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre đã quyết định (tóm tắt):

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M về việc yêu cầu bị đơn anh Hồ Quốc D và chị Lê Thị Diễm T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 96.122.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M.

2.1 Buộc bị đơn anh Hồ Quốc D và chị Lê Thị Diễm T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị M số tiền 321.673.000 đồng.

2.2 Buộc bị đơn anh Hồ Quốc D có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị M số tiền 109.619.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo bản án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/9/2024, chị Lê Thị Diễm T kháng cáo; ngày 27/9/2024, anh Hồ Quốc D kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không buộc chị T liên đới trả tiền cho chị M. Anh D1 cho rằng chị M có ý kiến khi nào anh trả tiền chị M chiết khấu tuy nhiên đến nay anh cũng chưa trả; đối với trách nhiệm liên đới của chị T thì do anh mua bán một mình với chị M nên anh yêu cầu được đứng ra trả nợ một mình, không liên quan đến chị T. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, không đồng ý nội dung kháng cáo và ý kiến trình bày tại phiên toà của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh D1 và chị T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn anh Hồ Quốc D, chị Lê Thị Diễm T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn ông Hồ Quốc D, bà Lê Thị Diễm T kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu anh D trả lại số tiền đã mua thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản và tôm giống mà anh D còn nợ là 431.292.000 đồng,

đã thực hiện khấu trừ chiết khấu và trừ số tiền 50.000.000 đồng mà chị T đã trả vào ngày 05/8/2023 dương lịch (nhằm ngày19/6/2023 âm lịch). Trong tổng số tiền 431.292.000 đồng, chị M tự nguyện yêu cầu trách nhiệm cá nhân anh D trả 109.619.000 đồng và số tiền 321.673.000 đồng chị yêu cầu anh D và chị T có nghĩa vụ liên đới trả.

Bị đơn anh Hồ Quốc D thừa nhận số tiền anh còn nợ chị M là 431.292.000 đồng nhưng chị M chưa chiết khấu cho anh là 119.000.000 đồng và chưa trừ số tiền chị T đã trả là 50.000.000 đồng nên anh chỉ còn nợ chị M là 318.619.000 đồng. Anh sẽ có trách nhiệm trả chị M số tiền này, chị T không có nghĩa vụ trả. Bị đơn chị Lê Thị Diễm T không đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng anh D trả tiền cho chị M.

[2.2] Quá trình mua bán thức ăn nuôi tôm có cả việc mua tôm giống, thuốc thủy sản dùng cho việc nuôi tôm diễn ra trong khoảng thời gian dài, theo chị M và anh D thừa nhận từ khoảng năm 2016, 2017 cho đến ngày 07/6/2023 thì ngừng giao dịch mua bán.

Anh D1 thừa nhận sau khi tính toán xong hết tiền mua bán thức ăn từ 03 cuốn sổ mà chị M đã cung cấp cho T3 và anh D1 cũng đã được tiếp cận, công khai chứng cứ là 03 quyển sổ này thì anh D1 xác định chị M đã đưa cho anh văn bản có tiêu đề "Hóa đơn thanh toán D1 2 Thành" (bút lục 25) để chốt số tiền anh D1 còn nợ chị M là 431.292.000 đồng nên việc anh D1 cho rằng còn phải trừ chiết khấu tiền thức ăn là 119.000.000 đồng và khấu trừ 50.000.000 đồng chị T đã trả là không có căn cứ. Vì chính anh D1 thừa nhận tiền nợ đã tính toán trong 03 cuốn sổ xong thì mới được ghi ra văn bản "Hóa đơn thanh toán D1 2 T1" (bút lục 25). Mặt khác theo thể hiện tại trang sổ số 42 của sổ "Dũng 2 Thành ao lớn"(bút lục 52) đã có ghi nhận việc chị T (tức bé 5) đã trả 50.000.000 đồng vào ngày 19/6/2023 âm lịch theo đối chiếu dương lịch ngày 05/8/2023 là phù hợp. Chị M trình bày đã khấu trừ số tiền 50.000.000 đồng chị T (tức bé 5) cho anh D1 là có căn cứ chấp nhận.

Theo anh D1 trình bày chị M phải chiết khấu cho anh D1 số tiền 119.000.000 đồng tiền mua 1,1 tấn thức ăn nhưng không được chị M thừa nhận và cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh chị M phải có nghĩa vụ chiết khấu số tiền này cho anh để trừ vào nợ gốc 431.292.000 đồng nên lời trình bày này của anh D1 là không có cơ sở chấp nhận. Cùng với sự thừa nhận của anh D1 nên có cơ sở xác định 431.292.000 đồng là số tiền mà anh D1 còn nợ chị M chưa thanh toán. Đồng thời xác định anh D1 đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 440 Bộ luật Dân sự.

[2.3] Về nghĩa vụ liên đới: Anh D1 và chị T ly hôn vào tháng 01/2024. Tuy nhiên, số tiền 431.292.000 đồng mà anh D1 mua thức ăn nuôi tôm của chị M

chưa thanh toán phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của chị T và anh D1, chị T và anh D1 không có thỏa thuận phân chia tài sản và các khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, anh D1 trình bày mục đích mua thức ăn nuôi tôm là để phát triển kinh tế gia đình, lo con cái nhưng thua lỗ là phần nhiều. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định giao dịch mua bán chị M và anh D1 là nhằm mục đích phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình để buộc trách nhiệm liên đới của chị T là phù hợp theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.4] Từ những phân tích nêu trên, cùng với sự tự nguyện của chị M chỉ yêu cầu trách nhiệm liên đới trả nợ của chị T với anh D1 với số tiền 321.673.000 đồng nên Toà án cấp sơ thẩm buộc trách nhiệm cá nhân anh D1 có nghĩa vụ trả cho chị M số tiền 109.617.000 đồng, đồng thời buộc anh D1 và chị T có nghĩa vụ liên đới để trả số tiền 321.673.000 đồng là phù hợp.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận, giữ y bản án sơ thẩm.

[5]. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – ông Hồ Quốc D, bà Lê Thị Diễm T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 181/2024/DS-ST ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 35; các Điều 92, 93, Điều 147, Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 14 Điều 3, khoản 2 Điền 27, Điều 37, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 430, 433, 440, 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M về việc yêu cầu bị đơn anh Hồ Quốc D và chị Lê Thị Diễm T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 96.122.000 đồng *(Chín mươi sáu triệu một trăm hai mươi hai nghìn đồng)*.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M.

2.1 Buộc bị đơn anh Hồ Quốc D và chị Lê Thị Diễm T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị M số tiền 321.673.000 đồng (*Ba trăm hai mươi mốt triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng)*.

2.2 Buộc bị đơn anh Hồ Quốc D có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị M số tiền 109.619.000 đồng *(Một trăm lẻ chín triệu sáu trăm mười chín nghìn đồng)*.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Anh Hồ Quốc D và chị Lê Thị Diễm T có nghĩa vụ liên đới chịu 16.083.650 đồng *(Mười sáu triệu không trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi đồng)*.

- Anh Hồ Quốc D có nghĩa vụ chịu 5.480.950 đồng *(Năm triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng)*.

- Chị Nguyễn Thị M được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.549.000 đồng *(Mười hai triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0001448 ngày 27/6/2024.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hồ Quốc D và bà Lê Thị Diễm T mỗi người phải chịu án phí là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0003443 ngày 26/9/2024 và biên lai thu số 0003446 ngày 27/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Thạnh Phú;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng